

Số: 738 /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Lạng Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016”;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 35/TTr-SNN ngày 05/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Lạng Sơn gồm các nội dung sau:

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp kiểm kê là: 678.431,09 ha, trong đó:

a) Diện tích có rừng: 504.210,06 ha

- Phân theo nguồn gốc:

+ Rừng tự nhiên: 295.384,06 ha

+ Rừng trồng: 208.826,0 ha

- Phân theo điều kiện lập địa: 504.210,06 ha

+ Rừng trên núi đất: 462.052,26 ha

+ Rừng trên núi đá: 42.157,80 ha

b) Diện tích đất chưa có rừng: 174.221,03 ha, trong đó:

- Mới trồng chưa thành rừng: 9.600,90 ha

- Có cây gỗ tái sinh: 61.995,52 ha

- Không có cây gỗ tái sinh: 60.036,64 ha

- Núi đá: 3.971,02 ha

- Có cây nông nghiệp: 26.607,33 ha
- Đất khác trong lâm nghiệp: 12.009,62 ha

2. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp kiểm kê là: 678.431,09 ha.

a) Diện tích trong quy hoạch 3 loại rừng: 633.095,56 ha, trong đó:

- Đặc dụng: 8.288,06 ha (Rừng tự nhiên: 7.645,73 ha; đất chưa có rừng: 642,33 ha)

- Rừng phòng hộ: 131.735,49 ha (Rừng tự nhiên: 65.715,04 ha; rừng trồng: 24.641,30 ha; đất chưa có rừng: 41.379,15 ha)

- Rừng sản xuất: 493.072,01 ha (Rừng tự nhiên 198.103,04 ha; rừng trồng: 163.333,49 ha; đất chưa có rừng: 131.635,48 ha);

b) Diện tích rừng ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp: 45.335,53 ha (Rừng tự nhiên: 23.920,25 ha; rừng trồng: 20.851,21 ha; Đất mới trồng rừng chưa thành rừng: 564,07 ha).

(Chi tiết phụ biểu 1A đính kèm)

3. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo loại chủ quản lý

a) Chủ rừng nhóm I: bao gồm 89.809 hộ gia đình, 419 cộng đồng dân cư và 224 UBND các xã, thị trấn quản lý trên địa bàn 11 huyện, thành phố quản lý: 637.517,66 ha rừng và đất chưa có rừng.

b) Chủ rừng nhóm II: bao gồm: 01 Khu BTTN Hữu Liên, 8 Công ty TNHH MTV và 05 công ty cổ phần, 06 khu quân sự và 06 tổ chức kinh tế khác quản lý: 40.913,43 ha rừng và đất lâm nghiệp.

(Chi tiết phụ biểu 2A đính kèm)

4. Trữ lượng các loại rừng

Tổng trữ lượng gỗ: 32.209.891m³ (Trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp: 29.430.212 m³; trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 2.779.679 m³), trong đó:

- Tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên: 15.532.672 m³ (Trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp: 14.389.960 m³; Trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.142.713 m³)

- Tổng trữ lượng gỗ rừng trồng: 16.677.219 m³ (Trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp: 15.040.252 m³; Trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 1.636.967 m³)

- Tổng số cây tre, nứa là: 38.976 nghìn cây (Tre nứa thuần loài: 3.930 nghìn cây; Tre nứa trong rừng hỗn giao: 35.046 nghìn cây).

(Chi tiết phụ biểu 1B, 2B đính kèm)

5. Độ che phủ rừng.

Độ che phủ rừng toàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm kiểm kê rừng (năm 2015) là 60,6%.

(Chi tiết phụ biểu 3 đính kèm)

6. Thành quả dự án kiểm kê rừng

6.1. Hệ thống số liệu kiểm kê rừng

Hệ thống 08 biểu tổng hợp số liệu kiểm kê rừng được tổng hợp theo đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh và chủ rừng nhóm II, cụ thể:

Biểu 1a. Diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng.

Biểu 1b. Trữ lượng các loại rừng phân theo mục đích sử dụng.

Biểu 2a. Diện tích rừng và đất Lâm nghiệp phân theo loại chủ quản lý.

Biểu 2b. Trữ lượng rừng phân theo loại chủ quản lý.

Biểu 3. Tổng hợp độ che phủ rừng.

Biểu 4a. Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.

Biểu 4b. Trữ lượng rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi.

Biểu 5. Tổng hợp tình trạng quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp.

6.2. Hệ thống bản đồ kiểm kê rừng

Hệ thống bản đồ kiểm kê rừng theo hệ tọa độ VN2000 (gồm Bản đồ kiểm kê rừng; bản đồ hiện trạng rừng; bản đồ hiện trạng chủ quản lý rừng) được biên tập theo đơn vị hành chính các cấp (xã, huyện, tỉnh) và chủ rừng nhóm II, cụ thể:

- Cấp xã (tỷ lệ bản đồ 1/10.000): Số lượng: 224 xã, phường, thị trấn.
- Cấp huyện (tỷ lệ bản đồ: 1/50.000): Số lượng: 11 huyện, thành phố.
- Cấp tỉnh (tỷ lệ bản đồ: 1/100.000): Số lượng 01 bộ.
- Bản đồ chủ rừng nhóm II: Số lượng 26 chủ rừng.

6.3. Hồ sơ quản lý cho chủ rừng và chính quyền các cấp

- Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm I, nhóm II thuộc 224 xã, phường thị trấn/11 huyện, thành phố tỉnh Lạng Sơn.
- Lập sổ quản lý rừng cấp xã: 224 xã phường thị trấn.
- Lập sổ quản lý rừng cấp huyện: 11 huyện, thành phố.

6.4. Cơ sở dữ liệu kiểm kê rừng

Toàn bộ số liệu, bản đồ kiểm kê rừng được lưu trong phần mềm “Quản lý dữ liệu điều tra, kiểm kê rừng” chi tiết đến từng lô kiểm kê rừng, chủ rừng giúp cho người sử dụng cũng như cơ quan quản lý các cấp khai thác, sử dụng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Kiểm lâm tỉnh):

- Quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu kiểm kê rừng của tỉnh; lập cơ sở dữ liệu về rừng và đất lâm nghiệp toàn tỉnh phục vụ khai thác, tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm trên địa bàn;

- Chỉ đạo các đơn vị chủ rừng trên địa bàn có trách nhiệm quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu kiểm kê rừng trên lâm phần quản lý; lập cơ sở dữ liệu về rừng và đất lâm nghiệp phục vụ khai thác, tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm trên lâm phần được giao quản lý;

2. UBND các huyện, thành phố: Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố có trách nhiệm quản lý toàn bộ cơ sở dữ liệu kiểm kê rừng của địa phương; lập cơ

sở dữ liệu về rừng và đất lâm nghiệp phục vụ khai thác, tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm trên địa bàn địa phương quản lý.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Trưởng Ban Quản lý rừng đặc dụng Hữu Liên; Giám đốc các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp, Giám đốc các doanh nghiệp; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan và Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Chỉ đạo kiểm kê rừng TW;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (3b);
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng: TH, TH-CB;
- Lưu: VT, KTN (VQK).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lý Vinh Quang